CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN-VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
6 Tháng đầu năm 2017

1 - Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh	- Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo	- Mẫu số B04 - DN
5 - Báo cáo quản trị	- Theo mẫu biểu tập đoàn

Kính gửi : .....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Hợp nhất toàn Công ty *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**178 566 350 415**	**140 062 500 459**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**17 075 305 339**	**67 319 370 655**
1. Tiền	111		17 075 305 339	17 319 370 655
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	50 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**75 000 000 000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	75 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5 222 761 792**	**8 152 355 963**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	921 824 760	3 059 837 203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 599 339 546	4 656 689 146
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 196 637 486	930 869 614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**67 994 212 819**	**39 211 208 495**
1. Hàng tồn kho	141		67 994 212 819	39 211 208 495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13 274 070 465**	**25 379 565 346**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	13 238 834 936	24 899 695 331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	35 235 529	479 870 015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**311 789 832 379**	**332 699 462 177**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1 781 297 904**	**1 615 420 475**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	1 781 297 904	1 615 420 475
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**223 549 169 430**	**245 366 437 425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	223 549 169 430	245 366 437 425
- Nguyên giá	222		752 657 894 861	748 550 943 655
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 529 108 725 431	- 503 184 506 230
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		629 245 319	629 245 319
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 629 245 319	- 629 245 319

III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		40 300 865 803	36 663 119 578
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	40 300 865 803	36 663 119 578
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46 158 499 242**	**49 054 484 699**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	46 158 499 242	49 054 484 699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**490 356 182 794**	**472 761 962 636**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**231 646 124 151**	**205 532 067 439**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**220 026 874 151**	**193 677 617 439**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	27 179 646 037	43 184 529 903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14 025 627 039	1 480 185 024
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	25 069 975 005	49 448 268 725
4. Phải trả người lao động	314		46 040 000 911	42 860 664 767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	4 585 528 797	136 487 273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	84 042 482 006	35 656 365 570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	5 939 750 000	18 838 644 400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 176 799 216	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7 967 065 140	2 072 471 777
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**11 619 250 000**	**11 854 450 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	11 619 250 000	11 854 450 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**258 710 058 643**	**267 229 895 197**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**250 742 155 538**	**258 718 108 886**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	70 742 155 538	78 718 108 886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		70 742 155 538	78 718 108 886
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**7 967 903 105**	**8 511 786 311**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		7 967 903 105	8 511 786 311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**490 356 182 794**	**472 761 962 636**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**367 721 957 116**	**249 346 495 749**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**367 721 957 116**	**249 346 495 749**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	259 907 142 523	203 262 177 447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**107 814 814 593**	**46 084 318 302**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	977 575 457	46 051 648
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 114 620 576	6 246 795 821
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		1 114 620 576	2 222 090 568
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	617 774 713	525 012 630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	17 769 201 173	24 286 057 682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**89 290 793 588**	**15 072 503 817**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	423 700 809	325 469 717
12. Chi phí khác	32	VII.7	339 292 183	82 381 554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**84 408 626**	**243 088 163**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**89 375 202 214**	**15 315 591 980**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	18 633 046 677	3 973 821 372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70 742 155 537**	**11 341 770 608**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**		**3 930**	**630**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**		**0**	**0**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO - TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	168 057 328 277	140 201 394 708	367 721 957 116	249 346 495 749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168 057 328 277	140 201 394 708	367 721 957 116	249 346 495 749
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	119 961 210 205	104 073 607 001	259 907 142 523	203 262 177 447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2	20		48 096 118 072	36 127 787 707	107 814 814 593	46 084 318 302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	516 668 448	32 472 526	977 575 457	46 051 648
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	496 092 975	4 945 590 120	1 114 620 576	6 246 795 821
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		496 092 975	920 884 867	1 114 620 576	2 222 090 568
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	311 140 675	264 682 925	617 774 713	525 012 630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1 065 975 360	15 840 679 199	17 769 201 173	24 286 057 682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=2(	30		46 739 577 510	15 109 307 989	89 290 793 588	15 072 503 817
11. Thu nhập khác	31	VII.6	333 883 709	198 393 951	423 700 809	325 469 717
12. Chi phí khác	32	VII.7	328 368 332	72 990 736	339 292 183	82 381 554
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5 515 377	125 403 215	84 408 626	243 088 163
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		46 745 092 887	15 234 711 204	89 375 202 214	15 315 591 980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	10 069 024 811	3 963 160 623	18 633 046 677	3 973 821 372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		36 676 068 075	11 271 550 581	70 742 155 537	11 341 770 608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		2 038	626	3 930	630
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**89 375 202 214**	**15 315 591 980**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	26 065 273 093	26 045 194 095
- Các khoản dự phòng	03			11 537 340 812
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 977 575 457	- 89 051 648
- Chi phí lãi vay	06		1 114 620 576	2 222 090 568
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**115 577 520 426**	**55 031 165 807**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 763 716 742	- 1 500 436 544
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 28 783 004 324	870 134 842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 45 861 723 965	4 689 142 671
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14 556 845 852	2 989 004 116
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 1 099 262 576	- 2 213 698 901
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 21 199 049 871	- 6 357 811 557
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			4 990 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 74 042 588 657	- 121 995 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**- 38 087 546 373**	**53 390 495 434**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 6 448 930 056
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1 330 580 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		977 575 457	46 051 648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**977 575 457**	**- 5 072 298 408**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	0	43 517 860 145
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 13 134 094 400	- 60 998 631 736
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			- 4 445 545 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 13 134 094 400**	**- 21 926 316 591**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**- 50 244 065 316**	**26 391 880 435**

Tiền tồn đầu kỳ	60		67 319 370 655	5 031 908 287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17 075 305 339	31 423 788 722

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MẦU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
6 Tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	17 075 305 339	17 319 370 653				
- Tiền mặt	213 853 510	80 674 089				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	16 861 451 829	17 238 696 564				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	76 020 246 000	77 040 492 000	51 020 246 000	51 020 246 000	1 020 246 000	1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*75 000 000 000*	*75 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
b1/ Ngắn hạn	*75 000 000 000*	*75 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	75 000 000 000	75 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*1 020 246 000*	*2 040 492 000*	*1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	921 824 760	1 416 864 760	495 040 000			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác						
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	495 040 000	0	495 040 000	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	67 994 212 819	0	39 211 208 495	0		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	5 991 891 941		5 066 365 817			
- Công cụ, dụng cụ	467 512 139		334 915 853			
- Chi phí SX, KD dở dang	32 058 908 408		26 348 007 186			
- Thành phẩm	29 475 900 331		7 461 919 639			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	40 300 865 803	36 663 119 578	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*40 300 865 803*	*36 663 119 578*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	223 549 169 430	245 366 437 425				

	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	59 397 334 178	73 954 180 030				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.Vay và nợ thuê tài chính	17 559 000 000	17 559 000 000	0	13 134 094 400	30 693 094 400	30 693 094 400
a/ Vay ngắn hạn						
b/ Vay dài hạn	*17 559 000 000*	*17 559 000 000*	*0*	*13 134 094 400*	*30 693 094 400*	*30 693 094 400*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	*5 939 750 000*	*5 939 750 000*		*13 134 094 400*	*18 838 644 400*	*18 838 644 400*
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	*11 619 250 000*	*11 619 250 000*			*11 854 450 000*	*11 854 450 000*
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	27 179 646 037	27 179 646 037	43 184 529 903	43 184 529 903
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25 069 975 005	49 448 268 725
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	4 585 528 797	0	136 487 273	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Lãi vay	15 358 000		65 441 333	
- Các khoản trích trước khác	4 570 170 797	0	71 045 940	0
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*1 094 673 540*		*71 045 940*	
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0	
+ Tiền cấp quyền khai thác				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	3 475 497 257		0	

	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	**84 042 482 006**	**0**	**35 656 365 570**	**0**		
a/ Ngắn hạn	***84 042 482 006***	***0***	***35 656 365 570***	***0***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 905 000 000		2 046 000 000			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82 137 482 006		33 610 365 570			
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
23. Dự phòng phải trả	**5 176 799 216**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***5 176 799 216***	***0***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	5 176 799 216	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5 176 799 216	0				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác						
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
25. Vốn chủ sở hữu	**250 742 155 538**	**258 718 108 886**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				

- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	81	81,02				
- EUR	0	-				
- CNY	10 837	10.837,46				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***24 613 402 461***	***24 613 402 461***				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	*Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)*													
			1	*1a*	*1b*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	180 000 000 000	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000													
2	**PS tăng năm trước**	78 718 108 886	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78 718 108 886	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm trước	0	0															
	- Lãi trong năm trước	78 718 108 886	0												78 718 108 886			
	- Tăng khác	0	0															
3	**PS giảm năm trước**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm trước	0	0															
	- Lỗ trong năm trước	0	0															
	- Giảm khác	0	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	258 718 108 886	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78 718 108 886	0	0	0
5	**PS tăng năm nay**	70 742 155 538	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70 742 155 538	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm nay	0	0															
	- Lãi trong năm nay	70 742 155 538	0												70 742 155 538			
	- Tăng khác	0	0															
6	**PS giảm năm nay**	78 718 108 886	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78 718 108 886	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm nay	0	0															
	- Lỗ trong năm nay	0	0															
	- Giảm khác	78 718 108 886	0												78 718 108 886			
7	**Số dư cuối năm nay**	250 742 155 538	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70 742 155 538	0	0	0
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	91 800 000 000	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	88 200 000 000	88 200 000 000															
	Cộng	180 000 000 000	180 000 000 000															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu																	
	+ Vốn góp đầu năm																	
	+ Vốn góp tăng trong năm																	
	+ Vốn góp giảm trong năm																	
	+ Vốn góp cuối năm																	
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia																	
D	Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	

	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
Đ	**Cổ tức**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	72 000 000 000																
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	**0**	0															
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	**Đầu năm**															
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**																	
H	**Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MẦU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
	TỔNG CỘNG	**921 824 760**	**14 025 627 039**	**921 824 760**	**14 025 627 039**	**0**	**0**	**3 599 339 546**	**27 179 646 037**	**3 599 339 546**	**27 179 646 037**	**0**
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**	**447 480**	**0**	**447 480**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2 244 968 195**	**0**	**2 244 968 195**	**0**
1	Văn phòng TCT	447 480	0	447 480				0	0			
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	0	0					0	2 043 668 195		2 043 668 195	
3	Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	0	0					0	0			
8	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0					0	201 300 000		201 300 000	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**92 976 791**	**0**	**92 976 791**	**0**	**0**	**0**	**530 000 000**	**289 223 484**	**530 000 000**	**289 223 484**	**0**
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	92 976 791	0	92 976 791				0	289 223 484		289 223 484	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0					530 000 000	0	530 000 000		
34	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0					0	0			
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**828 400 489**	**14 025 627 039**	**828 400 489**	**14 025 627 039**	**0**	**0**	**3 069 339 546**	**24 645 454 358**	**3 069 339 546**	**24 645 454 358**	**0**
III. 1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	***86 875 081***	***655 352 197***	***86 875 081***	***655 352 197***			***2 032 199 546***	***15 715 393 442***	***2 032 199 546***	***15 715 393 442***	
III. 2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***741 525 408***	***13 370 274 842***	***741 525 408***	***13 370 274 842***	***0***	***0***	***1 037 140 000***	***8 930 060 916***	***1 037 140 000***	***8 930 060 916***	***0***
2	Doanh nghiệp tư nhân Trường Thành	36 853 308	0	36 853 308								
3	Công ty TNHH Đô Thơm	0	2 399 999 700		2 399 999 700							
4	Cty CP đầu tư & XD Ben Việt - CN Hà Nội	0	2 850 339 248		2 850 339 248							
5	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	704 672 100	0	704 672 100								
6	Công ty cổ phần vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	0	2 110 605 984		2 110 605 984							
7	Công ty TNHH SX và kinh doanh thương mại Tân Tiến	0	1 059 451 022		1 059 451 022							
8	CN Cty TNHH ống thép Hòa Phát	0	2 776 163 288		2 776 163 288							
9	Công ty cổ phần pin Hà Nội	0	1 097 319 699		1 097 319 699							
10	Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	0	1 076 395 901		1 076 395 901							
11	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn							602 040 000	0	602 040 000		
12	Công ty CP kết cấu thép XD Tân Khánh							435 100 000	0	435 100 000		
13	Công ty TNHH đầu tư thương mại và xây dựng Cát Viên							0	1 639 000 000		1 639 000 000	
14	Công ty TNHH cơ điện Gang Thép							0	1 453 923 251		1 453 923 251	
15	Công ty cổ phần Anh Thái An							0	848 626 185		848 626 185	
16	Công ty TNHH EIC							0	1 976 260 000		1 976 260 000	
17	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Đại Thái An							0	965 702 430		965 702 430	
18	Công ty cổ phần Công Nghiệp Thịnh An							0	621 574 800		621 574 800	
19	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Hải							0	971 370 000		971 370 000	
20	Công ty TNHH Phương Trang							0	453 604 250		453 604 250	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO - TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**1 196 637 486**	**1 196 637 486**	**0**		**84 042 482 006**	**84 042 482 006**	**0**	
I	**NỘI BỘ TCT**	**0**	**0**	**0**		**36 720 000 000**	**36 720 000 000**	**0**	
1	Văn phòng TCT	0				36 720 000 000	36 720 000 000		
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**1 196 637 486**	**1 196 637 486**	**0**	**Ghi chú**	**47 322 482 006**	**47 322 482 006**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	***969 996 857***	***969 996 857***			***3 289 009 996***	***3 289 009 996***		
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***226 640 629***	***226 640 629***	***0***	**Ghi chú**	***44 033 472 010***	***44 033 472 010***	***0***	**Ghi chú**
1	Đội vệ sinh nhà tập thể 5 tầng	7 325 500	7 325 500			0			
2	Trích thuế thu nhập cá nhân	38 440 122	38 440 122			0			
3	Dự án Vàng Minh Lương	20 730 000	20 730 000			0			
4	Bảo hiểm XH,YT,TN, NLĐ nộp (8,5%) chưa thu	85 376 050	85 376 050			0			
5	Thuế GTGT chưa khấu trừ trong kỳ	49 400 020	49 400 020			0			
6	Tiền điện, nước	25 368 937	25 368 937			0			
11	Bộ Công Thương	0				1 750 000 000	1 750 000 000		
12	Quỹ hỗ trợ khó khăn 0.5	0				1 663 115 865	1 663 115 865		
13	Lợi tức của các cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty	0				35 280 000 000	35 280 000 000		
14	Lãi chậm nộp tiền CPH	0				4 380 705 253	4 380 705 253		
15	BHXH	0				515 512 429	515 512 429		
16	Kinh phí công đoàn	0				111 556 003	111 556 003		
17	Tiền bồi dưỡng độc hại	0				129 463 660	129 463 660		
18	Chi phí phải trả Hội đồng quản trị	0				122 040 800	122 040 800		
19	Trợ cấp thôi việc	0				67 778 000	67 778 000		
20	Tiền thực tập các trường	0				13 300 000	13 300 000		

Lập biểu **Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Xuân Hường **Lại Trí Cường**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CHI TIẾT TSCĐ HỮU HÌNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**748.550.943.655**	**459.924.455.599**	**241.190.444.089**	**47.436.043.967**	**491.824.197.104**	**215.505.886.286**	**38.093.702.640**	**3.127.157.625**	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**4.819.070.000**	**3.852.170.000**	**787.600.000**	**179.300.000**	**179.300.000**	**3.274.909.091**	**1.364.860.909**	-	-
1	Mua trong kỳ	**4.639.770.000**	3.852.170.000	787.600.000			3.274.909.091	1.364.860.909		-
2	ĐT XDCB hoàn thành	**179.300.000**			179.300.000	179.300.000				-
3	Do điều chuyển	-								-
4	Tăng khác	-								-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**712.118.794**	**712.118.794**	-	-	-	**58.118.794**	**654.000.000**	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-								-
2	Thanh lý, nhượng bán	**712.118.794**	712.118.794				58.118.794	654.000.000		-
3	Do điều chuyển	-								-
4	Giảm khác	-								-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**752.657.894.861**	**463.064.506.805**	**241.978.044.089**	**47.615.343.967**	**492.003.497.104**	**218.722.676.583**	**38.804.563.549**	**3.127.157.625**	-
B	**HAO MÒN TSCĐ HH**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**503.184.506.230**	**305.114.469.236**	**180.972.588.159**	**17.097.448.835**	**323.897.686.416**	**152.518.413.973**	**24.759.067.334**	**2.009.338.507**	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**26.613.401.953**	**18.880.793.281**	**6.647.907.210**	**1.084.701.462**	**17.567.307.640**	**7.265.940.253**	**1.655.198.270**	**124.955.790**	-
1	Do trích khấu hao	**26.065.273.093**	18.880.793.281	6.647.907.210	536.572.602	17.019.178.780	7.265.940.253	1.655.198.270	124.955.790	-
2	Do tính hao mòn	**548.128.860**			548.128.860	548.128.860				-
3	Do điều chuyển	-								-
4	Tăng khác	-								-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**689.182.752**	**689.182.752**	-	-	-	**35.182.752**	**654.000.000**	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-								-
2	Thanh lý, nhượng bán	**689.182.752**	689.182.752				35.182.752	654.000.000		-
3	Do điều chuyển	-								-
4	Giảm khác	-								-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**529.108.725.431**	**323.306.079.765**	**187.620.495.369**	**18.182.150.297**	**341.464.994.056**	**159.749.171.474**	**25.760.265.604**	**2.134.294.297**	-
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*245.366.437.425*	*154.809.986.363*	*60.217.855.930*	*30.338.595.132*	*167.926.510.688*	*62.987.472.313*	*13.334.635.306*	*1.117.819.118*	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*223.549.169.430*	*139.758.427.040*	*54.357.548.720*	*29.433.193.670*	*150.538.503.048*	*58.973.505.109*	*13.044.297.945*	*992.863.328*	-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO - TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CHI TIẾT TSCĐ VÔ HÌNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	629.245.319	629.245.319			629.245.319					-
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-									-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Tăng khác	-									-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-									-
2	Thanh lý, nhượng bán	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Giảm khác	-									-
IV	SỐ CUỐI KỲ	629.245.319	629.245.319	-	-	629.245.319	-	-	-	-	-
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	629.245.319	629.245.319			629.245.319					-
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	-									-
2	Do tính hao mòn	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Tăng khác	-									-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-									-
2	Thanh lý, nhượng bán	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Giảm khác	-									-
IV	SỐ CUỐI KỲ	629.245.319	629.245.319	-	-	629.245.319	-	-	-	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**30 580 277 061**	**50 407 884 326**	**57 474 595 682**	**23 513 565 705**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**6 418 443 849**	**22 930 845 215**	**26 360 709 729**	**2 988 579 335**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*6 418 443 849*	*22 930 845 215*	*26 360 709 729*	*2 988 579 335*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	***0***	***0***	***0***	***0***
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	21 199 049 871	18 633 046 677	21 199 049 871	18 633 046 677
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	32 739 623	106 293 314	112 873 121	26 159 816
6. Thuế Tài nguyên	16	2 734 152 417	7 616 538 314	9 099 349 553	1 251 341 178
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	195 891 301	1 113 160 806	694 613 408	614 438 699
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	8 000 000	8 000 000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**18 867 991 664**	**9 987 921 090**	**27 299 503 454**	**1 556 409 300**
1. Các khoản phụ thu	31	**0**	**0**	**0**	**0**
2. Các khoản phí, lệ phí	32	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Phí bảo vệ môi trường	33	688 952 664	9 987 921 090	9 120 464 454	1 556 409 300
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	18 179 039 000	0	18 179 039 000	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**49 448 268 725**	**60 395 805 416**	**84 774 099 136**	**25 069 975 005**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N:4600100000 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN